Substitutions for Ru

No threshold

% of Ru substitutions

Absolute number of compounds with substitution

H																	He
Li	Be 0.0 1											B	C 0.1 2	N	O 0.0 1	F	Ne
Na 0.0 1	Mg 1.2 14											Al 1.2 14	Si 0.6 7	P	S 0.2 3	Cl	Ar
K	Ca	Sc 0.0 1	Ti 2.5 29	V 1.0 12	Cr 2.6 31	Mn 5.9 68	Fe 8.8 102	Co 10.7 124	Ni 7.9 91	Cu 2.6 31	Zn 0.7 9	Ga 0.3 4	Ge 0.6 7	As	Se	Br	Kr
Rb	Sr 0.0 1	Y 0.0 1	Zr 0.6 8	Nb 1.2 14	Mo 1.3 16	Tc 0.5 6	Ru	Rh 10.9 126	Pd 4.6 53	Ag 0.9 11	Cd 0.5 6	In 0.4 5	Sn 2.0 23	Sb 0.9 11	Te 0.2 3	I	Xe
Cs	Ba 0.0 1		Hf 0.6 7	Ta 0.6 7	W 0.3 4	Re 1.4 17	Os 8.7 101	Ir 7.7 89	Pt 5.0 58	Au 1.2 14	Hg 0.1 2	Tl 0.1 2	Pb 0.2 3	Bi 0.0 1	Po	At	Rn
Fr	Ra																
		La	Ce 0.0 1	Pr 0.0 1	Nd	Pm	Sm 0.0 1	Eu	Gd	Tb	Dy 0.0 1	Ho	Er	Tm	Yb	Lu	
		Ac	Th	Pa 0.0 1	U 0.1 2	Np	Pu	Am	Cm	Bk	Cf	Es	Fm	Md	No	Lr	